

TỔ CHỨC XÃ HỘI CỦA NGƯỜI MÔNG Ở ĐỒNG VĂN (HÀ GIANG) TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

ĐÀM THỊ UYÊN*
PHÙNG THỊ SINH**

Huyện Đồng Văn thời Nguyễn là tổng Đông Quang, châu Bình Nguyên, phủ Tương Yên, tỉnh Tuyên Quang sau đó thuộc về Châu Bảo Lạc do một thổ quan họ Nông ở Bảo Lạc cai quản. Khi thực dân Pháp xâm lược, khu vực vùng cao của tỉnh Tuyên Quang được tách ra để thành lập tỉnh Hà Giang vào năm 1891, châu Đồng Văn được tách ra khỏi Bảo Lạc (1).

Theo Ngô Vi Liễn trong *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, thì Đồng Văn là một trong hai đại lý của tỉnh Hà Giang gồm hai tổng: Tổng Quang Mậu và tổng Đông Minh và 19 xã: Đồng Văn, Bạch Đích, Sà Phìn, Lũng Phìn, Đường Thượng, Lũng Chinh, Mậu Duệ, Mèo Vạc, Niêm Sơn, Na Khê, Ngam La, Phú Lũng, Sủng Máng, Sơn Vĩ, Phố Cáo, Sủng Là, Sủng Thào, Văn Chải, Yên Minh (2).

Cuối năm 1975, hai tỉnh Hà Giang - Tuyên Quang được sáp nhập thành tỉnh Hà Tuyên và tới tháng 10 năm 1991 lại được tách thành Tuyên Quang và Hà Giang. Đồng Văn là một trong 7 huyện vùng cao của tỉnh Hà Giang. Theo Nghị quyết của Chính phủ số

211/CP ngày 15-12-1962 tách Đồng Văn làm 3 huyện: Đồng Văn, Yên Minh, Mèo Vạc.

Huyện Đồng Văn ngày nay bao gồm 2 thị trấn và 18 xã: Thị trấn Phố Bàng, Thị trấn Đồng Văn và các xã: Tả Lũng, Thắng Mố, Sảng Tủng, Sính Lũng, Lũng Táo, Phố Là, Sủng Máng, Phú Lũng, Lũng Cú, Sà Phìn, Sủng Thài, Ma Lé, Sủng Là, Lũng Thầu, Thài Phìn Tủng, Phố Cáo, Văn Chải, Tù Phìn.

Theo các nguồn tài liệu thì người Mông ở Việt Nam có nguồn gốc từ Trung Quốc. Lúc đầu họ sống ở khu vực giữa hồ Động Đình và Bành Lãi và về sau cùng với quá trình lịch sử họ đã thiên di mở rộng địa bàn cư trú tới Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc) và thiên di vào Việt Nam (3).

Ngôn ngữ của dân tộc Mông thuộc nhóm ngôn ngữ Mông - Dao. Trước đây người Hán gọi người Mông là Miêu Tử hay Miêu Tộc. Các cộng đồng ở phía Bắc Việt Nam gọi là người Mèo. Tên gọi Mông là tộc danh tự gọi của người Mông ở Việt Nam. Lê Quý Đôn có nhắc đến dân tộc Mông với tên gọi là "Sơn Miêu", họ ở nơi "đại sơn lâm cây cây

* PGS.TS. Đại học Sư phạm Thái Nguyên

** Đại học Sư phạm Thái Nguyên

thì đốt nương, đào hố, bỏ thóc, chỗ ở nay đây mai đó không nhất định”(4). Sách *Đồng Khánh dư địa chí* cũng cho biết: “Người Mèo ở đỉnh núi, áo quần đơn giản, không trang sức hoa văn... người Mèo, Mán thì tìm chỗ hơi bằng phẳng trên đỉnh núi, sườn núi phát cây trồng khoai, lúa mạch, rải rác cũng trồng được lúa nương (lúa dẻo)” (5).

Hiện nay, người Mông là dân tộc đông nhất ở Hà Giang và cũng là dân tộc đông nhất ở Đồng Văn, chiếm trên 87% dân số toàn huyện. Người Mông ở đây chủ yếu thuộc hai nhóm: Mông Đơ (Mông Trắng) và Mông Súa (Mông Hoa) (6). Dưới chế độ quân chủ Việt Nam do người Mông sinh sống trên những vị trí chiến lược quan trọng của đường biên giới quốc gia vì vậy các chính quyền quân chủ trung ương rất chú ý tới vùng biên ải này. Từ thời Lý - Trần-hậu Lê tới thời Quang Trung và triều Nguyễn đều cử các đoàn lên thanh tra thị sát vùng biên. Thời Trần, Trần Nhật Duật đã tới Hà Giang để dẹp loạn. Quang Trung đã từng tới Động Long (Lũng Cú) (7).

1. Tổ chức bộ máy quản lý truyền thống của người Mông trước Cách mạng tháng Tám 1945

- Quảng, thổ ty

Ở các vùng biên giới phía Bắc, nơi có vị trí chiến lược xung yếu, ảnh hưởng của các tù trưởng, thổ tù còn rất lớn trong nhân dân, chế độ thổ ty khá phổ biến. Chế độ Thổ ty là kết quả của việc thực hiện chính sách của triều đình quân chủ Việt Nam đối với các vùng biên giới trong việc bảo vệ nền độc lập tự chủ của dân tộc. Triều đình phong chức tước cho các thổ tù địa phương và họ có trách nhiệm quản lý lãnh thổ và cư dân các vùng biên viễn. Trước Cách mạng tháng Tám, các dân tộc thiểu số ở Hà

Giang nói chung, chế độ Quảng ở vùng người Tày - Nùng là khá phổ biến. Chế độ Mán Mực, Quản Chiểu phổ biến ở vùng người Dao. Nhưng ở dân tộc Mông lại khác, người Mông ở Hà Giang không có tổ chức hành chính riêng mà phụ thuộc vào chế độ Quảng của người Tày. Thời Lê, triều đình đã phong hầu cho 7 dòng họ làm Quảng (thất tộc phiên thân) trong đó ở Đồng Văn (vốn là tổng Đông Quan của châu Bảo Lạc) do họ Nguyễn Doãn cai quản (8).

Các Quảng người Tày thường trao quyền quản lý cho các Mã phải, Seo phải. Vì người Mông cư trú theo bản làng nhưng không liên với nhau thành một dải mà thường bị ngăn cách, xen kẽ bởi nhiều khu vực cư trú của các dân tộc khác, đặc biệt là do tập quán sản xuất du canh, du cư nên tổ chức bộ máy hành chính ở đây thường thiếu tính ổn định, lâu dài. Họ không có tín ngưỡng, tôn giáo riêng mà thường phải “vay mượn” của các dân tộc lớn hơn (9).

Đến đầu thế kỷ XX, ở vùng người Mông chế độ Thổ ty mới thực sự lớn mạnh, theo đó sự phân hóa xã hội diễn ra mạnh mẽ. Thổ ty là người sở hữu tối cao, nắm toàn bộ ruộng đất và trực tiếp sử dụng số ruộng đất tốt. Để canh tác số ruộng đất này và làm những công việc phục dịch khác trong nhà, Thổ ty bắt nhân dân trong vùng đến làm không công hoặc giao cho các chức dịch trong bản có trách nhiệm huy động sức lao động của nhân dân và bắt họ làm từ lúc cây cấy đến khi thu hoạch. Giúp việc cho Thổ ty có các Mã phải, Seo phải. Vai trò của Mã phải, Seo phải rất lớn và quan trọng.

- Mã phải là người quản lý cấp giáp, cấp trên của làng bản. Mỗi giáp có nhiều bản, có từ bốn đến năm Mã phải trong một giáp. Mã phải theo tiếng Mông gọi là “Mo phìa”.

Mã phải có thể do cấp trên (Quảng) cử xuống hoặc do dân bản bầu ra. Họ là những người có tiềm lực kinh tế, có uy tín với dân. Trong suốt quá trình quản lý, nếu làm tốt có thể được làm Mã phải suốt đời, nếu để mất uy tín với dân bản thì bị thay thế, nhưng trong thực tế chức vụ Mã phải đã trao cho ai thì rất ít khi có sự thay thế nhất là chế độ thực dân Pháp. Có thể dẫn một ví dụ như trường hợp ông Sùng Xí Chá ở Sà Phìn (Đồng Văn), một người giàu có, sở hữu nhiều ruộng bậc thang, nuôi nhiều người ở, người làm thuê và rất có uy tín với dân nên đã giữ chức vụ Mã phải suốt 20 năm (10).

Mã phải được phép sử dụng tạp dịch, gọi là "tỷ sủng". Mã phải có lính bảo vệ gọi là "thúc dung". Mỗi Mã phải có khoảng từ 5 đến 10 người thay phiên nhau canh gác, bảo vệ.

Mã phải có vai trò quan trọng trong tổ chức quản lý, điều hành mọi hoạt động của cư dân trong bản như quản lý dân số, đất đai, thu thuế, đảm bảo trật tự trị an trong bản. Mã phải có dấu triện riêng, tất cả mọi công việc như ma chay, cưới xin, cúng tế... đều phải mời Mã phải đến chứng kiến và làm chủ.

Dưới thời Pháp thuộc, Mã phải được tổ chức lực lượng quân đội ở cấp trung đội từ 20 đến 40 người. Tất cả nam thanh niên từ 18 tuổi trở lên đều phải tham gia lực lượng quân đội bên cạnh công việc chính là lao động sản xuất. Ngoài ra trong quân đội còn có "xý tra", là người làm công tác tư tưởng cho dân, quân và phản ánh tình hình, ý kiến của dân, quân lên Bang tá. Người Pháp thực thi chế độ "quân sự quản chế" ở Đồng Văn thì mọi công việc Mã phải đều phải báo lên Bang tá. Vai trò của Mã phải từ người trực tiếp quản lý làng bản trở

thành một chức dịch, một công cụ cai trị của thực dân Pháp.

Cùng với Thổ ty, các Mã phải là những chủ ruộng đất, núi non, sông ngòi mặc dù trên nguyên tắc tất cả đều do các Thổ ty nắm giữ.

Ruộng đất được phân chia như sau: Phần ruộng nương tốt nhất ở các bản đều do Thổ ty, Mã phải trực tiếp sở hữu. Ruộng cấp cho các chức dịch, cho binh lính. Ruộng do nhân dân cày cấy.

Khác với người Tày, các Quảng đóng vai trò duy nhất trong việc thờ cúng, tức là thấu tóm thần quyền. Thần quyền kết hợp với chính quyền trở thành thế lực áp chế đặc lực. Còn Mã phải ở người Mông không giữ độc quyền trong thờ cúng vì những người dân cũng có thể làm thầy cúng. Thầy cúng là một nhân vật có vị trí quan trọng trong xã hội và trong quan niệm tín ngưỡng của người Mông. Thầy cúng được coi là nhân vật trung gian giữa người với thần linh. Một thầy cúng giỏi rất được nhân dân coi trọng. Cho nên, đôi khi cần giải quyết công việc cho có hiệu quả, Mã phải cũng ít nhiều sử dụng lời phân xử hay cách giải quyết của thầy cúng, nhất là khi áp dụng những quy định phạt vạ đối với người mắc tội.

Thổ ty, Mã phải, chức dịch và những người giàu có ảnh hưởng lớn đối với nhân dân. Đây là tầng lớp trực tiếp phân phối ruộng đất, rừng núi, nguồn nước có quyền chiếm những ruộng bậc thang tốt nhất. Nhà cửa của họ được làm khang trang, nhà to, rộng, cột gỗ kê trên đá tảng đeo hình đèn lồng hoặc quả cầu mai, lợp ngói hoặc lát ván. Tiêu biểu cho dạng kiến trúc này là những ngôi nhà được xây dựng từ hồi thế kỷ thứ XV nay được gọi là khu phố cổ thuộc Thị trấn Đồng Văn. Khi quan sát có thể

hình dung sức công phu cầu kỳ khi xây dựng, nó khác hẳn với nhà của dân nghèo làm bằng cột ngỗn, vách nứa hay ván bỗ, mái lợp tranh. Điển hình nhất là khu nhà họ Vương được xây dựng vào đầu thế kỷ XX, là một công trình thể hiện sự giàu có và quyền lực của gia tộc họ Vương. Đây vừa là nơi ở của cả gia đình vừa là trụ sở làm việc và cũng vừa là một pháo đài của Bang tá Vương Chính Đức (11).

Vai trò của Mã phải khá quan trọng, không chỉ là người quản lý trực tiếp về kinh tế mà còn nắm giữ quyền quản lý về con người và tổ chức phân công lao động xã hội. Trên cơ sở nắm được số dân trong bản, Mã phải có trách nhiệm điều hành lực lượng thanh niên trong bản tham gia lực lượng an ninh, lao động sản xuất cho bản làng ngoài công việc chính là làm ruộng nương cho gia đình mình. Không chỉ có nhiệm vụ quản lý hành chính, kinh tế, quân đội mà Mã phải còn đại diện cho làng bản thực thi luật pháp dựa trên hệ thống những nguyên tắc nghiêm ngặt. Những người mắc tội trong bản tùy mức độ nặng nhẹ mà áp dụng các hình phạt khác nhau. Ví dụ, tội ăn trộm có thể phạt vạ bằng tiền (bạc trắng), bằng trâu, bò, bằng sức lao động (đi phu) hoặc bị tra tấn, phạt tù từ 1-2 năm. Tội chống lại Mã phải và quan trên mà bị Mã phải kết tội và đã trình lên Bang tá hay quan Pháp thì là trọng tội, không thể giảm và phải đi ở cả đời không được tự do (12).

Mã phải và các chức dịch là những người được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi nhất. Trong nhà Mã phải có người làm thuê, người ở làm các công việc như chăn ngựa, đun nước (những người này thường được miễn đi phu), Mã phải đi đâu đều có ít nhất 2-3 lính đồng bảo vệ. Ngoài ra, các Mã phải, chức dịch còn bắt dân đến phục dịch,

cày cấy, gặt hái không công, bắt dân hàng năm phải nộp đủ số thuốc phiện, thóc, ngô theo yêu cầu. Người dân mắc tội phải mang bạc trắng, gà, lợn, thuốc phiện đến cầu cứu Mã phải. Nếu muốn khai phá nương rẫy, hoặc có việc kiện cáo hay đơn giản là săn đ-ược muông thú trong địa phận của Mã phải quản lý thì dân phải đến báo cáo và biểu xén cho Mã phải.

Trong đời sống hàng ngày, mọi sinh hoạt của Thổ ty, Mã phải, những người giàu đều tác động đến cư dân trong bản làng và có khi trong phạm vi cả một vùng. Đám ma của người có thế lực và giàu có được thổi kèn đánh trống, mổ nhiều bò, lợn, dê, sau một tuần mới chôn cất, tất cả các gia đình trong bản đều phải cử người đến giúp đỡ (13). Đám ma của người nghèo chỉ tổ chức đơn giản, mổ một con bò, nếu có nhiều bạn bè, họ hàng thì tổ chức đám ma trong 3 ngày, nếu ít thì chỉ trong 2 ngày.

- *Seo phải* (So phía) là người giúp việc cho Mã phải. Một Mã phải có hai đến ba Seo phải giúp việc.

Các Seo phải có nhiệm vụ liên lạc, thông báo, phổ biến các chủ trương của giáp xuống cho dân bản, triệu tập dân bản khi có công việc lớn. Cũng giống như Mã phải, các Seo phải một mặt trực tiếp tham gia sản xuất nhưng mặt khác cũng trở thành người quản lý và được hưởng nhiều quyền lợi về của cải.

2. Sự thay đổi tổ chức hành chính dưới thời Pháp thuộc

Từ khi chiếm đóng Hà Giang (1887) (14), thực dân Pháp nắm lấy các thổ ty, địa chủ để lập bộ máy thống trị từ tỉnh đến các châu, tổng và xã. Chúng thi hành chế độ "quân sự quản chế", lập ra các đạo quan binh để kiểm soát mọi công việc hành chính ở địa phương. Thực hiện chính sách

“chia để trị”, thực dân Pháp chia vùng cao nguyên Đồng Văn ra thành 4 khu vực, đứng đầu mỗi khu vực là một dòng họ thổ ty cai quản:

- Vùng phía Bắc (Huyện Mèo Vạc ngày nay) do trùm Thổ ty Dương Trung Nhân cai quản.

- Vùng giữa cao nguyên Đồng Văn (chủ yếu là xã Đồng Văn) do Thổ ty Nguyễn Chánh Quay cai quản.

- Vùng Phó Bảng - Sà phìn do Thổ ty Vương Chính Đức cai quản.

- Phía nam cao nguyên Đồng Văn (Huyện Yên Minh ngày nay) do Thổ ty Nguyễn Doãn Quý và Nguyễn Chánh Tư cai quản.

Thực dân Pháp một mặt sử dụng các thổ ty làm tay sai đắc lực, mặt khác chúng dùng mọi thủ đoạn để chia rẽ gây hiểm khích nghi ngờ, hằn thù lẫn nhau giữa các dòng họ, các dân tộc gây mất đoàn kết để dễ bề cai trị. Mỗi dân tộc, Pháp lại áp dụng cách cai trị riêng. Vùng người Mông có tổng giáp, mã phải, seo phải; vùng người Tày, Dao và người Giáy có chánh tổng, lý trưởng, trưởng thôn, kỳ mục (14).

Về quân sự, đứng đầu cả châu Đồng Văn là một viên quan ba người Pháp, vừa chỉ huy binh lính các đồn, vừa giải quyết các công việc dân sự. Chúng điều hành việc xây dựng đồn Bạch Đích, đồn Yên Minh và đồn Đường Thượng. Bố trí lực lượng ở đồn Yên Minh có một viên quan và một trung đội lính khố xanh; Đồn Đường Thượng do Bang tá Đèo Văn Ất chỉ huy. Mạng lưới giúp việc cho thực dân Pháp có châu đoàn, tổng đoàn, xã đoàn.

Thực dân Pháp cùng với địa chủ, thổ ty ra sức bóc lột, vơ vét của cải, tài nguyên, chủ yếu là khai thác, cướp đoạt các sản phẩm nông lâm sản, nguồn tài nguyên quý

giá của địa phương. Thực hiện chế độ thuế khóa nặng nề như thuế đinh, thuế điền, thuế gia ốc, thuốc phiện, thuế nuôi quân.

Thực hiện chính sách ngu dân, thực dân Pháp không mở trường học ở đây, cả huyện chỉ có một vài lớp dân lập và chỉ có con em nhà giàu mới được vào học. Hầu hết nhân dân trong huyện đều không biết chữ. Toàn huyện Đồng Văn chỉ có một y tá (ở tại xã Đồng Văn) chủ yếu để phục vụ cho nhà binh và các chức dịch, thổ ty, địa chủ. Nhân dân đau ốm không được khám chữa bệnh, không có thuốc (15).

Thực dân Pháp đã không thủ tiêu tổ chức xã hội truyền thống của các dân tộc thiểu số nói chung, của dân tộc Mông nói riêng mà trái lại đã cải tiến bộ máy hành chính đơn giản sẵn có ở cấp bản làng thành chính quyền cơ sở làm công cụ thực hiện các chính sách cai trị và đem lại quyền lợi cho chúng. Cụ thể:

- Bang tá: Đứng đầu toàn châu Đồng Văn là Bang tá Sà Phìn (Vương Chính Đức) - quyền lãnh đạo như một tri châu dưới sự giám sát của viên quan người Pháp.

- Tổng giáp: Đứng đầu giáp (châu Đồng Văn có 10 giáp, giáp tương đương với xã).

- Mã phải, Seo phải: Đứng đầu một bản.

Nhiều đơn vị hành chính của người Mông là đơn vị riêng trực thuộc đại lý Pháp (Trung tâm hành chính). Những người trong bộ máy này đều thuộc tầng lớp trên hay những người đứng đầu một dòng họ lớn có uy tín trong người Mông (16).

Bộ máy hành chính của người Mông là đại diện quản lý, điều hành công việc ở địa phương mà cấp cơ sở là đơn vị bản làng gắn với vai trò của mã phải, seo phải.

Quân đội trở thành một bộ phận quan trọng để bảo vệ bộ máy chính quyền và làm

nhệm vụ trấn áp nên được tổ chức quy củ, chặt chẽ và được biên chế theo số lượng:

Tiểu đội: 7 người. Tiểu đội trưởng gọi là Xéo tử

Trung đội: 20 - 40 người. Trung đội trưởng gọi là Trống tử trá.

Đại đội: khoảng 3 trung đội. Đại đội trưởng gọi là Tua tử trá.

Tiểu đoàn: Gồm 10 đại hội.

Trong đó, Mã phải được tổ chức lực lượng quân đội ở cấp trung đội. Tất cả thanh niên nam từ 18 tuổi trở lên đều phải tham gia lực lượng quân đội bên cạnh công việc chính là lao động sản xuất. Ngoài ra trong quân đội còn có một chính trị viên gọi là "xý tra", là người làm công tác tư tưởng cho dân quân và phản ánh tình hình, ý kiến của dân quân lên bang tá. Lực lượng quân đội được trang bị vũ khí, luyện tập thường xuyên, làm nhiệm vụ bảo vệ Mã phải, Seo phải, các chức dịch, bang tá, đồng thời luôn sẵn sàng chiến đấu chống kẻ thù bên ngoài tấn công.

Thực dân Pháp chia các tỉnh miền núi thành các đạo quan binh. Hà Giang thuộc đạo quan binh thứ ba, đứng đầu là một viên công sứ người Pháp, cấp tỉnh là tổng đốc, tuần phủ, bố chánh, án sát; cấp cơ sở là lý trưởng, mã phải.

Dưới chế độ thực dân, sự phân hóa mang tính đối lập giữa nhân dân lao động và thổ ty ngày càng sâu sắc hơn. Thổ ty, mã phải nắm quyền cai trị, có bộ máy hành chính, có tiềm lực kinh tế và lực lượng vũ trang. Giữa các thổ ty cũng tồn tại mâu thuẫn do phải thường xuyên tranh giành địa vị, ảnh hưởng, của cải, đất đai và nhân dân. Để duy trì quyền lực, các thổ ty đã dựa vào thế lực của thực dân Pháp. Quá trình đó là quá trình nhân dân lao động càng bị

áp bức, bóc lột nhiều hơn. Tuy nhiên, do quan hệ xã hội truyền thống gắn bó mật thiết trong nội bộ dân tộc Mông nhất là trong nội bộ dòng họ. Họ có thể sẵn sàng hi sinh tính mạng để bảo vệ những người cùng dòng họ nhưng cũng dễ hoài nghi những người ngoài dòng họ mình. Thực dân phong kiến đã lợi dụng tối đa đặc điểm này để thực hiện chính sách chia rẽ dân tộc, chính sách ngu dân để kìm hãm nhân dân, củng cố ách thống trị của chúng. Đồng bào Mông dù có căm thù tầng lớp thổ ty nhưng vẫn coi họ là người đại diện cho dân tộc, cho họ tộc mà họ có trách nhiệm phục tùng (17).

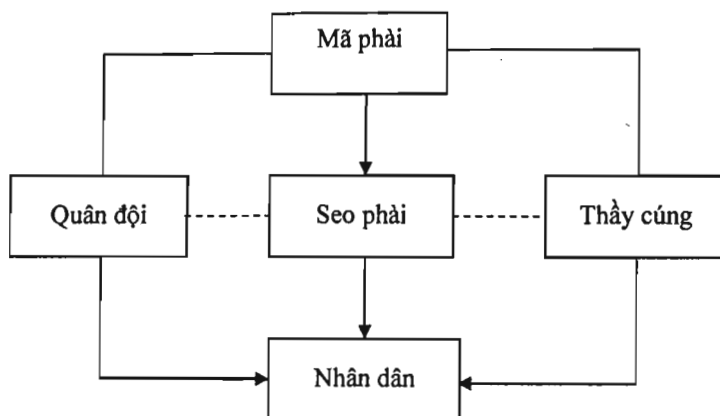
3. Tổ chức xã hội của người Mông ở Đồng Văn trước Cách mạng tháng Tám 1945

- Tổ chức gia đình

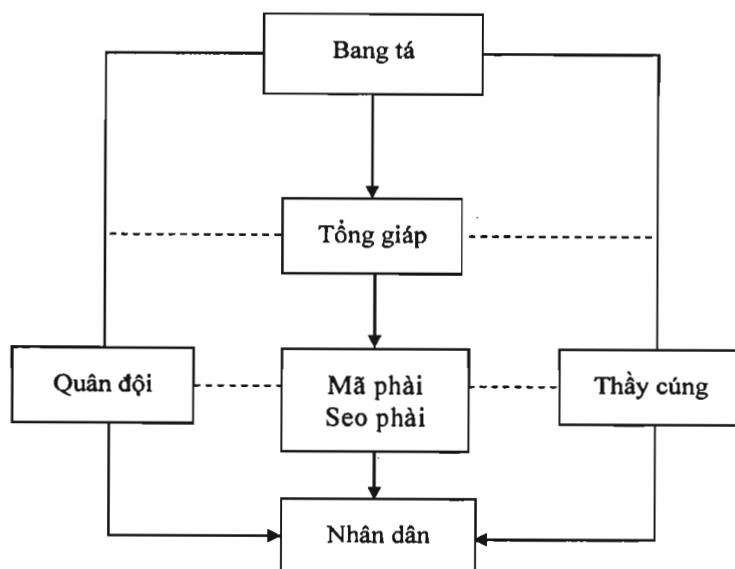
Người Mông ở Đồng Văn gọi gia đình là Chế ninh hoặc "dì" (hộ). Ban đầu, các gia đình thường sống quần tụ khi cha mẹ còn sống, có khi cả bốn thế hệ cùng chung sống trong một gia đình vì họ cho rằng có nhiều thế hệ cùng sống dưới một mái nhà, cùng ăn một bếp mới là có phúc nên con cái chỉ ra ở riêng khi cha hoặc mẹ đã mất. Về sau cùng với sự phát triển của kinh tế, xã hội thì gia đình nhỏ phụ hệ đã xuất hiện và trở nên phổ biến cho đến nay. Đó là loại gia đình hai thế hệ gồm một cặp vợ chồng cùng con cái chưa xây dựng gia đình.

Gia đình của người Mông là một đơn vị kinh tế độc lập. Việc tổ chức sản xuất phân công lao động trong gia đình thực hiện theo nguyên tắc tuổi - giới khá rõ rệt. Con trai, đàn ông thường làm những việc nặng như làm nhà, chọn đất làm nương, cày bừa, mang vác, lên núi hái củi, săn bắn, chế tác công cụ lao động, làm ăn kiếm sống. Đàn bà, con gái ngoài làm nương rẫy còn đảm

Sơ đồ 1: Bộ máy quản lý truyền thống của người Mông



Sơ đồ 2: Bộ máy hành chính vùng người Mông dưới thời Pháp thuộc



nhận hoàn toàn việc nhà và xe lanh dẹt vải. Người già, trẻ em trong nhà phụ giúp chăn thả trâu bò, cắt cỏ ngựa.

Cũng như các dân tộc khác ở Hà Giang, gia đình người Mông ở Đồng Văn là gia đình phụ quyền. Chủ gia đình (chí plo) là người cha, người chồng hoặc anh cả.

Chủ gia đình là người chỉ đạo tổ chức và phân công lao động cho các thành viên phù

hợp với lứa tuổi, sức khỏe và khả năng của mỗi người. Chủ gia đình là người đảm nhận việc khẩn tổ tiên, đón thầy cúng và nhiều công việc khác mà theo phong tục thì người phụ nữ không được làm. Trong quan hệ với bên ngoài, chủ gia đình thay mặt gia đình trong các công việc của làng bản, tiếp đón khách nhất là người thuộc dân tộc khác, giải quyết những vấn đề nảy sinh liên quan đến lợi ích của gia đình, giữ gìn quan hệ

đoàn kết giữa gia đình với dân bản nói chung.

Trong gia đình người Mông, chỉ con trai mới có quyền thừa kế tài sản. Khi chủ gia đình còn sống, toàn bộ tài sản thuộc quyền quản lý và phân phối của ông ta. Trường hợp chủ gia đình chết thì người anh trai cả sẽ thay mặt cha mẹ quản lý số tài sản chung đó. Khi chia tài sản, anh em trai được chia phần bằng nhau nhưng nếu ai trực tiếp phụng dưỡng bố mẹ thì được chia nhiều hơn một chút. Trong trường hợp vợ, chồng, con cái muốn ra ở riêng khi cha mẹ còn sống thì chỉ được chia một phần tối thiểu tài sản theo ý của người cha. Người con gái không được chia tài sản nhưng khi đến tuổi trưởng thành có thể tự đi làm thuê, phát nương để tích lũy một số vốn sau này mang đến nhà chồng.

Trong gia đình, vợ chồng bình đẳng trong việc nuôi dạy con cái song khi con lớn thì quyền quyết định dựng vợ gả chồng hay làm ăn, học hành phần lớn là do người chồng. Có nhiều con trai là điều mong ước của mọi gia đình người Mông, việc giáo dục con cái được chú trọng nhiều mặt, người con trai không những cần có khả năng lao động, có đạo đức tốt mà còn phải biết khẩn tổ tiên. Con trai 13-14 tuổi đã có thể làm thành thạo nương, 17-18 tuổi đã lao động giỏi, làm được nghề thủ công gia truyền.

Khi ăn cơm bình thường thì cả nhà cùng chung một mâm, nhưng khi con trai đàn ông tiếp khách thì đàn bà ăn riêng nếu có đồng người thì ăn sau. Khi đi làm, đi chợ, đi thăm hỏi bạn bè người thân thì hai vợ chồng cùng đi với nhau, người con dâu muốn về thăm bố mẹ để phải xin phép bố mẹ chồng và có chồng cùng đi chứ không được đi một mình.

Trước đây, tục trọng nam khinh nữ còn ảnh hưởng sâu sắc trong xã hội người Mông. Theo quan niệm của người Mông thì con trai mới là con mình, con gái là do mình mua về nên người con dâu phải chịu rất nhiều khổ cực, phải làm lụng vất vả và hầu như không có tiếng nói quan trọng trong gia đình (18).

Theo phong tục, con dâu không được ngồi gần bố chồng, khi lấy vật gì trên gác cũng không được trèo hẳn lên mà chỉ được đứng ở bậc thang lấy que mà kêu. Con dâu khi đưa bát nước hoặc ống điều cho bố mẹ chồng thì phải tráng nước rồi mới đưa. Vì quan niệm lấy vợ là lấy người nên tục lệ của người Mông cho phép, nếu chồng chết sớm thì chị dâu phải lấy em chồng để nhà chồng khỏi mất người, nếu không chấp nhận lấy em chồng mà muốn lấy người khác thì phải đến cho nhà chồng tất cả của cải, vật phẩm dùng cho hôn lễ trước kia gọi là lễ “thành phà” thì mới được tự do.

Ngày nay những tập tục quá hà khắc đã giảm nhiều song những dấu vết còn lại mang tính quy định trong đời sống xã hội vẫn còn tồn tại. Thông qua gia đình mỗi thành viên đều tự học được các nếp ứng xử. Từ trong gia đình, người con trai Mông biết thổi khèn, thổi sáo, người con gái Mông biết thêu thùa, biết múa, biết hát giao duyên... Vì vậy, mỗi gia đình người Mông chính là cái nôi là hạt nhân cơ bản để hình thành và trao truyền những giá trị văn hóa trong sự phát triển của cộng đồng tộc người.

- Tổ chức dòng họ

Người Mông ở Đồng Văn gọi dòng họ là *xẻnh* hoặc *xông*. Người Mông quan niệm những người chung một họ là những người “cùng ma”, đều được sinh ra từ một ông tổ nên đều nhận nhau là anh em, khi đã nhận ra nhau là người cùng họ thì dù ở xa đến mấy nhưng đến nhà nhau thì đều được coi

như người nhà và những người Mông có cùng một họ dù ở những địa vực khác nhau, xa hay gần đều chịu sự chi phối của tổ chức dòng họ.

Những thành viên cùng dòng họ, cùng tổ tiên có thể nhận ra người cùng họ qua các điều kiêng kỵ về ăn uống, qua nghi thức cúng ma khô (cho đàn) để đền ơn bố mẹ đã chết, qua cách cúng “đá trùng” (ma buồn), qua cách đặt người chết, cách đặt hướng mộ, cách làm ma tươi. Chẳng hạn như ở bản Ma Lé, họ Hầu kiêng ăn thịt khỉ, họ Giàng không ăn tim động vật, họ Thào không được bẻ chặt cây đào, họ Ly không được bẻ chặt cây mạn. Hoặc như họ Thào ở Đồng Văn có hai ngành là Thào chó và Thào lợn, sở dĩ như vậy là họ quy định nhận nhau là anh em họ hàng qua cách thức cúng gia súc. Ngành Thào chó hay còn gọi là Thào anh chỉ mổ một con chó để cúng còn ngành Thào lợn hay còn gọi là Thào em thì mổ một con lợn và một con chó để cúng.

Những điều kiêng kỵ, quy định này đều gắn với một câu chuyện của từng dòng họ được truyền từ đời này sang đời khác, mỗi thành viên đều phải có trách nhiệm ghi nhớ và tuân thủ vì người Mông quan niệm nếu không tuân thủ các điều kiêng kỵ của dòng họ mà xúc phạm đến tổ tiên sẽ bị tổ tiên trách cứ và trừng phạt.

Dòng họ người Mông còn là một đơn vị cố kết cộng đồng huyết thống theo dòng họ cha. Cũng như các dân tộc khác, các thành viên trong một dòng họ người Mông gắn bó với nhau bởi một phả hệ cùng có một ông tổ. Ông tổ là người đã chết mà người già ở thế hệ cao nhất còn nhớ, thông thường là 4 thế hệ: con (tua nhũa), cha (nĩa), ông (pò cúng), cụ (pò xua).

Các dòng họ phổ biến trong đồng bào Mông ở Đồng Văn là: Vương, Giàng, Sùng,

Thào, Vù, Hầu, Ly, Vàng, Tráng, Mua. Trong đó có những dòng họ lấy tên của động vật như Hầu (khỉ), Giàng (dê), Sùng (gấu), lấy tên cây như Thào (đào), Ly (mận), họ Vàng hay họ Vương đều có nghĩa là vườn rào.

Mỗi dòng họ đều có người đứng đầu được gọi là *ou thour*. Trưởng họ là người có vị trí hết sức quan trọng. Trưởng họ có thể do các thành viên trong họ bầu ra hoặc do trưởng họ cũ tìm chọn và bồi dưỡng. Người đó phải có đạo đức, công tâm, hiểu biết về lịch sử dòng họ, thành thực phong tục, tập quán, biết các bài cúng của dòng họ, có tài ứng xử. Trưởng họ cũng là người có khả năng tổ chức, có kinh nghiệm trong sản xuất, biết quan tâm đến đời sống và bảo vệ lợi ích cho dòng họ gây được ảnh hưởng tốt đối với các thành viên trong họ, được mọi người kính trọng. Trưởng họ là người chịu trách nhiệm trước dòng họ truyền đạt lại những tục lệ, kinh nghiệm của dòng họ mình cho con cháu, vận động các thành viên giữ gìn đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau. Với uy tín và sự hiểu biết của mình, trưởng họ được các thành viên tin cậy, chia sẻ ý kiến do đó tiếng nói của trưởng họ có vai trò rất quan trọng thậm chí là quyết định. Nhưng khi giải quyết công việc trong họ thì không được độc đoán mà phải bàn bạc với những người già, người có kinh nghiệm trong dòng họ.

Bên cạnh vai trò của trưởng họ trong tổ chức dòng họ còn có vai trò của bà cô (*phâu x*) và người cầm quyền ma quyền khách (*cho đáng khô*).

Bà cô là người có thể quyết định thay thế một tập quán dù đã lâu đời nhưng xét thấy không còn phù hợp thì được mời bà cô đến làm lễ thay đổi.

Người cầm quyền ma quyền khách là người có thể đảm nhiệm những việc liên

quan đến tôn giáo tín ngưỡng và các công việc đối ngoại.

Tổ chức dòng họ bao gồm trưởng họ, bà cô, người cầm quyền ma quyền khách được coi là bộ máy tự quản rất hữu hiệu và quan trọng trong xã hội truyền thống và cả hiện đại của người Mông. Đây là những người làm nhiệm vụ theo dõi, đề xướng giải quyết những công việc liên quan đến đời sống vật chất, tinh thần, tâm linh của các thành viên trong dòng họ cũng như các công việc liên quan đến cộng đồng xã hội nói chung.

Các gia đình trong cùng một dòng họ có thể cư trú ở nhiều vùng, nhiều nơi khác nhưng họ luôn có quan hệ mật thiết chặt chẽ với nhau, thậm chí có thể chết trong nhà người cùng họ với mình. Ví dụ họ Hầu ở Đồng Văn có thành viên cư trú ở Bắc Quang hay ở tận tỉnh Yên Bái, Cao Bằng.

Dòng họ của người Mông có tính cố kết bền vững, các thành viên trong dòng họ có sự liên kết ràng buộc với nhau rất chặt chẽ. Mọi sinh hoạt trong đời sống như cưới xin, tang ma đều mang những dấu vết của dòng họ (19). Người trong dòng họ cư trú ở đâu thì lễ luật của dòng họ được phổ biến tới đó. Những luật tục đó có từ bao giờ, có hoàn thiện không thì đến nay không xác định được thời gian nhưng các thế hệ cứ tiếp nối nhau thực hiện, ít có người làm trái. Vì thế có thể nói tổ chức dòng họ đã chi phối phần lớn các hoạt động trong đời sống của người Mông. Do vậy, cần phải quan tâm nhìn nhận đúng về tổ chức dòng họ của người Mông đặc biệt là vai trò của trưởng họ để có thể vận dụng và phát huy vào công cuộc xây dựng xã hội mới một cách hiệu quả.

- Tổ chức làng bản

Người Mông ở Đồng Văn gọi bản là Giao (Jaol). Đây là đơn vị cư trú cơ bản của cộng

đồng dân tộc Mông. Mỗi bản có tên gọi riêng và tồn tại lâu đời và ít có thay đổi. Trong cách đặt tên bản của người Mông ở Đồng Văn chủ yếu là dùng tiếng Hán như Tả Gia Khâu (cái cổng lớn), người Mông gọi người Lô Lô và người Giáy là Mã nên ở những khu vực sống xen kẽ với người Lô Lô và người Giáy tên bản thường có từ Mã đứng trước như Mã Lũng, Mã Lầu, Mã Xí... Nhà trong bản không làm theo một hướng nhất định, nhưng rất kiêng làm nhà quay lưng ra suối, ra khe và vực sâu, thông thường nhà dựa lưng vào núi. Các gia đình đều xếp hàng rào bằng đá xung quanh nhà mình hoặc một hai nhà có quan hệ anh em nội tộc với nhau làm thành một khu vực riêng biệt để che chắn và phòng thú dữ.

Mỗi bản đều có địa giới riêng, phân chia rõ rệt. Ranh giới giữa các bản có thể là một bìa rừng, một ngọn núi, một cây cổ thụ hay một con suối... Ban đầu chỉ mang tính ước lệ nhưng đường ranh giới đó được mọi người tôn trọng và duy trì. Để phân biệt bản này với bản khác các bản thường chọn một cây to hoặc một hòn đá dị dạng ở đầu hoặc cuối bản làm thần cai quản chung cho cả bản. Mỗi bản có quyền sở hữu, quản lý, bảo vệ và sử dụng đất, rừng, ruộng nương, nguồn nước cũng như muông thú, tài nguyên trong phạm vi của mình.

Đứng đầu mỗi bản có trưởng bản. Trưởng bản được bầu cử theo các dòng họ lớn trong bản. Nếu bản có nhiều dòng họ thì trưởng họ của dòng họ đông nhất sẽ đứng đầu bản nhờ vào uy tín và sự có mặt lâu đời của dòng họ. Hoặc đại diện của các dòng họ sẽ luân phiên nhau từ dòng họ đông người nhất đến dòng họ ít người nhất đứng đầu bản. Trưởng bản phải là người biết ứng xử, nói được, làm được, có anh em họ hàng đông, có kinh nghiệm trong sản xuất. Trưởng bản có vai trò quan trọng

trong việc điều hành công việc chung của bản, duy trì trật tự an ninh, phân phối đất đai canh tác cho các gia đình, giải quyết các vụ xích mích, tranh chấp giữa các thành viên trong bản.

Mỗi bản có thổ thần chung và những quy ước chung có liên quan đến sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, bảo vệ rừng, giúp đỡ lẫn nhau trong công việc. Một số quy định như:

Về đất đai, trong phạm vi bản thì các gia đình được tự do khai phá đất đai làm nương rẫy nhưng phải tuân theo những quy định chung. Nơi nào có dấu hiệu là đất đã có chủ thì không được xâm phạm. Người ở bản khác đến khai phá phải hỏi trưởng bản, mang nộp cho bản rượu, gà và bạc trắng, nếu được đồng ý thì còn phải nộp lệ phí cho bản tùy theo chất lượng đất canh tác. Nếu để bò, ngựa thả rong, vượt rào phá hoại ruộng nương của người khác thì chủ nương có quyền chặt chân hoặc giết con bò, ngựa đó.

Để bảo vệ nguồn nước của bản, đầu năm mới trưởng bản đứng ra điều hành việc tu sửa nguồn nước, mọi gia đình đều phải cử người tới góp sức. Nếu ai cố tình làm bẩn nguồn nước thì phải nộp 5 lạng bạc trắng, nặng hơn thì phải nộp 10 lạng bạc và nhờ trưởng bản ra nguồn nước để cúng xin thần nước tha tội.

Trong việc săn bắt, trước khi đi săn tập thể, bản phải làm lễ cúng, trưởng bản là người chủ trì, sau khi thấp hương, tất cả các thành viên trong bản và những người đi săn quỳ xuống khấn để thần săn bắn phù hộ cho việc săn bắt đạt kết quả tốt, không ai bị tai nạn. Thịt thú săn được sau khi cúng cảm ơn thần thì quy định người có công săn được hưởng một phần lớn hơn còn thì chia đều cho mỗi nhà trong bản.

Có thể khái quát những đặc điểm chung về bản của người Mông như sau:

- Dân cư trong một bản gồm một hay nhiều dòng họ.

- Mỗi bản có phạm vi cư trú và đất đai làm ăn riêng.

- Mỗi bản có người đứng đầu theo chế độ luân phiên.

- Mỗi bản có thổ thần chung và những quy ước chung, mọi người trong bản đều phải thực hiện.

- Tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong sản xuất và đời sống trong bản được mọi người coi trọng.

- Dư luận xã hội và phạt vạ là biện pháp để đảm bảo các quy ước chung được thực hiện.

Có thể thấy tổ chức tự quản truyền thống của người Mông trong cộng đồng làng bản toát lên vai trò và mối quan hệ của *chủ gia đình - trưởng họ - trưởng bản*.

Bên cạnh đó còn có già làng là những người có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, am hiểu phong tục tập quán, họ khuyên bảo chỉ dẫn cho lớp trẻ về phong tục tập quán và những điều hay lẽ phải trong cuộc sống nên rất được dân bản kính trọng và vị nể.

Có thể nói đây chính là những người duy trì điều tiết các mối quan hệ trong cộng đồng, đồng thời là những người có vai trò trung gian trong việc bảo tồn văn hóa truyền thống của dân tộc.

Tổ chức xã hội truyền thống của người Mông bao gồm ba cấp: Gia đình, dòng họ, bản (jaol). Trong đó quan hệ dòng họ giữ vị trí, vai trò quan trọng nhất. Sự lưu truyền và phát triển của văn hóa người Mông thông qua mối quan hệ gia đình, dòng họ và cộng đồng làng bản là lý tưởng cho việc gìn giữ, lưu truyền và tái tạo được văn

hành một cách thuần thực thống nhất trong các vùng cư trú, qua nhiều thế hệ và trong từng thành viên trong gia đình người Mông trong suốt chiều dài lịch sử.

4. Kết luận

Người Mông từ Trung Quốc thiên di vào Việt Nam khi lẻ tẻ, khi ồ ạt và mang theo những đặc điểm riêng của dân tộc mình, dừng chân tại Hà Giang, người Mông nhanh chóng hoà nhập và hình thành nên tổ chức tự quản của mình trên cơ sở học hỏi của các dân tộc lớn hơn. Trải qua các triều đại quân chủ Việt Nam, tầng lớp quản lý vốn có của người Mông ở cấp cơ sở là Mã phải, Seo phải được duy trì và phát huy trong suốt quá trình tồn tại của người Mông ở Đồng Văn. Khi thực dân Pháp xâm lược, chính quyền Pháp đã thấy được vai trò quan trọng của tầng lớp này trong việc quản lý cộng đồng dân cư nên thực dân Pháp vẫn tiếp tục sử dụng tầng lớp này. Tuy nhiên, vai trò của các Mã phải, Seo phải lúc này trở thành người đại diện cho chính quyền Pháp trong việc tổ chức lao động, việc làm, thu cống nạp của nhân dân

cho tầng lớp cai trị mới, phục vụ cho chính sách “chia để trị” của thực dân Pháp.

Sự chi phối của chế độ thực dân nửa phong kiến đã làm cho đời sống kinh tế, xã hội của đồng bào người Mông mặc dù hết sức nghèo nàn, lạc hậu, nhưng ngược lại, tổ chức xã hội truyền thống và nền văn hoá truyền thống đặc sắc của dân tộc Mông vẫn được duy trì và tồn tại lâu dài, góp phần làm phong phú diện mạo văn hóa của dân tộc Mông.

Kể từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay, vùng cao nói chung và dân tộc Mông ở Đồng Văn - Hà Giang nói riêng đã có hơn 60 năm xây dựng và phát triển. Mặc dù còn nhiều khó khăn, trình độ dân trí còn thấp nhưng được sự quan tâm kết hợp đồng bộ những chính sách của Đảng và Nhà nước cùng với tinh thần tự lực của đồng bào Mông, đời sống kinh tế của dân tộc Mông đã có nhiều biến đổi, hòa nhập vào với sự đổi mới kinh tế, xã hội của đất nước, theo đó những tư tưởng lạc hậu ngày càng giảm, những truyền thống văn hóa tốt đẹp được phát huy trong cuộc sống hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1). Ban chấp hành Đảng bộ huyện Đồng Văn, *Lịch sử Đảng bộ huyện Đồng Văn*, tập 1: (1994 - 1995), 2004, tr. 10.

(2). Ngô Vi Liễn, *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*. Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1999, tr. 274-290.

(3). Do những nguyên nhân khác nhau, người Mông đã di cư vào Việt Nam và các nước Đông Nam Á. Người Mông di cư vào Việt Nam làm nhiều đợt trong đó có ba đợt lớn nhất. Đợt thứ nhất là vào cuối thế kỷ XVII - đầu thế kỷ XVIII, người Mông

từ Quý Châu (Trung Quốc) di cư sang Đồng Văn. Thời kì này người Mông ở Quý Châu tham gia phong trào đấu tranh chống chính sách “Cải tù quy lưu” của nhà Thanh (chính sách bãi bỏ tù trưởng người Mông, triều đình đưa quan lại người Hán trực tiếp đến cai trị) song phong trào bị thất bại. Đợt thứ hai vào khoảng cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, do phong trào khởi nghĩa của người Mông ở Quý Châu thất bại (1776-1820) nên người Mông chạy qua biên giới vào Việt Nam theo hai con đường: một là vào Đồng Văn - Hà Giang, hai là vào theo đường Ximakai - Bắc Hà - Lào Cai.

Những người Mông di cư vào Việt Nam đợt này phần lớn ở Quý Châu, Vân Nam, Quảng Tây (Trung Quốc). Đợt thứ ba vào khoảng nửa cuối thế kỷ XIX. Đây là đợt di cư lớn nhất của người Mông ở Trung Quốc di cư sang Việt Nam nó tương đương với thời gian người Mông hưởng ứng phong trào “Thái Bình Thiên Quốc” đấu tranh chống nhà Thanh, kéo dài từ 1840-1868.

Những năm về sau, người Mông vẫn rải rác di cư sang Việt Nam. Với vị trí là mảnh đất địa đầu của Tổ quốc, huyện Đồng Văn (Hà Giang) là khu vực người Mông từ Trung Quốc sang nước ta sớm hơn các địa phương khác. Dẫn theo Lâm Thị Thu Hằng, *Cuộc vận động định canh định cư đối với đồng bào Mông huyện Đồng Văn Hà Giang trong thời kỳ đổi mới (1986 - 2005)*, Luận văn Thạc sĩ sử học, năm 2007, tr. 14.

(4). Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr. 335.

(5). Ngô Đức Thọ, Nguyễn Văn Nguyên, Philippapin, Phan Văn Các, Lê Việt Nga, Dương Thị The, *Đồng Khánh dư địa chí - tỉnh Tuyên Quang*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2003, tr. 871.

(6). Cách gọi khác nhau này dựa trên sự phân biệt trang phục của người phụ nữ Mông. Trang phục của phụ nữ Mông Trắng may bằng lụa màu sáng, áo cổ tròn, hai mảnh, có xẻ trước ngực, vải đắp tà áo là vải hoa đỏ hoặc vàng, tay áo nhỏ có vải viền màu hoa hoặc thêu hoa ở cánh tay và yếm ở sau lưng. Còn người phụ nữ Mông Hoa, áo không có xẻ ngực mà cài khuy từ nách lên, váy được nhuộm chàm. Trang phục của nam giới thì khá thống nhất, họ mặc quần ống rộng, cạp vắn, áo ngắn, thắt lưng và có khăn đội đầu.

(7). Trường Lưu - Hùng Đình Quý, *Văn hóa dân tộc Mông Hà Giang*, Viện văn hóa, Bộ Văn hóa Thông tin, Sở Văn hóa Thông tin, Hà Giang, 1996, tr. 213.

(8). Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang, *Hà Giang 110 năm đấu*

tranh, xây dựng và phát triển (1891- 2001), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 94.

(9). Trường Lưu - Hùng Đình Quý, *Văn hóa dân tộc Mông Hà Giang*, sdd, tr. 20.

(10). Theo tư liệu của ông Vương Quỳnh Quốc, nguyên Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Đồng Văn, khóa 1963 - 1979.

(11). Vương Chính Đức đã lựa chọn thợ giỏi từ Vân Nam, Quảng Tây (Trung Quốc) sang xây dựng dinh thự này, thợ phụ là người địa phương, xây dựng trong 3 năm mới xong với hàng ngàn dân phu và tiêu tốn 15 vạn đồng bạc trắng. Toàn bộ kiến trúc nhà Vương được tạo dựng bằng nguyên liệu đá xanh, gỗ thông, gỗ pơ mu, ngói đất nung già được chạm trổ công phu hình rồng, phượng, đôi tượng trưng cho sự quyền quý và hưng thịnh. Ngoài cổng có tấm hoành phi đề “Biên chinh khả phong”(chính quyền biên cương này mạnh). Khu nhà có 13 khu: Cổng ngoài, nhà cổng, tiền đình, trung đình, hậu đình, lô cốt (có 3 tầng quan sát được 4 phía, xây bằng đá), nhà vệ sinh, chuồng ngựa, chuồng bò, sân lát đá, nhà bếp, nhà kho, nhà cánh, bể nước lớn. Có thể nói dinh thự họ Vương là nơi lưu giữ bằng chứng phản ánh chế độ thổ ty phong kiến miền núi điển hình của dân tộc Mông ở Đồng Văn xưa kia. Dẫn theo *Thuyết minh di tích kiến trúc nghệ thuật nhà Vương xã Sà Phìn huyện Đồng Văn tỉnh Hà Giang*, Sở văn hóa Thông tin tỉnh Hà Giang, 2006, tr. 33.

(12). *Hà Giang 110 năm đấu tranh, xây dựng và phát triển (1891- 2001)*, sdd.

(13). Ví dụ như khi Vương Chính Đức chết, nhà Vương mỗ 19 con bò, khi Vương Chí Sinh mất tại Hà Nội, khi đưa về đã có tới gần 700 người đến đầu huyện Đồng Văn để đón thi hài. Theo lời kể của Vũ Mí Ké, trú tại thị trấn Đồng Văn, nguyên Đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Giang, Bí thư huyện ủy Đồng Văn, khóa 1966 - 1970.

(14). Tỉnh ủy - Hội đồng Nhân dân - Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang (2001), *Hà Giang 110*

năm đấu tranh, xây dựng và phát triển (1891-2001), Nxb. chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 87.

(15). Trong hồi ký “Như ánh sáng mặt trời” ông Vũ Mĩ Kê, dân tộc Mông, nguyên Đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Giang, Bí thư huyện uỷ Đồng Văn, khóa 1966 - 1970 viết về cảnh tra tấn của Thổ ty đối với người làm thuê: “Một lần được gọi đến chứng kiến cảnh thổ ty giết một người nghèo bằng cách buộc chặt những đầu ngón tay của người đó vào dây rút treo lên cao cho đến khi người đó chết thối rữa ra, xác rơi xuống, còn những đầu ngón tay tụ máu tím đen lại thì dây vẫn giữ treo lủng lẳng, trông đến ai oán thương tâm. Về nhà tôi ghê sợ, nhiều khi bị cái chết ám ảnh, đe dọa cả trong giấc ngủ. Không phải riêng tôi khổ mà cả Lũng Hòa khổ, đồng bào các dân tộc trong huyện Đồng Văn đều khổ...”, dẫn theo: *Hà Giang 110 năm đấu tranh, xây dựng và phát triển (1891- 2001)*, sdd, tr. 118.

(16). *Hà Giang 110 năm đấu tranh, xây dựng và phát triển (1891- 2001)*, sdd, tr. 100.

(17). Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hà Giang, *Hà Giang lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)*, tr. 14, 15.

(18). Nỗi vất vả của người con gái Mông khi đi làm dâu được lưu truyền bằng những câu dân ca:

“Em đi làm dâu không có mùa nghỉ chỉ có mùa làm”.

“Chị muốn vùng thoát khỏi người chị dâu ê ẩm

Chị muốn vùng thoát khỏi, người chị dâu như dằn”

(Theo Hùng Đình Quý, *Dân ca Mông*, Sở văn hóa Thông tin Hà Giang, 2003, tr. 20.

(19). Ví dụ: Trong đám “ma tươi” có dòng họ không đưa người chết vào quan tài mà trước hôm đem chôn người ta mang người chết ra ngoài bãi gọi là cho người đi “tàu sáng”. Có họ thì khiêng người chết đến huyết mới đặt người chết vào quan tài như họ Ly, họ Hầu. Trong dịp tết, tùy từng họ mà chọn ngày ăn tết trước hoặc sau ngày 30, khi cúng có họ không mổ gà để cúng mà bắt lấy một con chim rừng để cúng 30 tết, không giống như một số dân tộc khác sau khi làm lễ cúng “hóa vàng” có thể dỡ bỏ cây đào, hạ những đồ lễ trên bàn thờ tổ tiên xuống thì ở từng dòng họ của Người Mông lại có những quy định riêng, ví dụ như họ Vương phải sau ngày 15 tháng giêng mới được đưa cây đào ra khỏi nhà và hạ các đồ lễ vật khỏi bàn thờ.